

Số: 02./QĐ- THTA

Tân An, ngày 02 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán năm 2024**  
**của Trường Tiểu học Tân An**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN AN**

*Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán ;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán năm 2024 của trường Tiểu học Tân An (theo quyết định giao dự toán ngân sách 2024)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận**

- Bộ phận TC;
- Lưu: VT,KT,.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trương Thu Thùy**

Số: 2320/QĐ-PGDĐT

Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024  
cho các trường bậc học Tiểu học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo  
thành phố Thủ Dầu Một**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp thành phố;

Căn cứ Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các trường của bậc học Tiểu học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một theo các phụ lục đính kèm (Kèm theo các phụ lục từ phụ lục số 01 đến phụ lục 23).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, các trường bậc học Tiểu học tổ chức thực hiện dự toán đảm bảo theo đúng quy định.

**Điều 3.** Bộ phận Tài chính - Kế hoạch Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một, Hiệu trưởng các trường Tiểu học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- KBNN tỉnh Bình Dương
- Phòng TC-KH TP.TDM;
- Lưu: VT, KT.



**TRƯỞNG PHÒNG**

*Nguyễn Thị Thanh Phương*

Cấp ngân sách: 3

Đơn vị DT cấp 1: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 622

Mã đơn vị QH với NS: 1047832

Đơn vị DT cấp trung gian:

Mã đơn vị QH với NS:



**PHỤ LỤC SỐ 10**  
**GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024**

Đơn vị: Trường Tiểu học Tân An

MSQHNS: 1032445 - Chương 622

Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 1811

Mã địa bàn hành chính: 718

(Kèm theo Quyết định số 2320/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP. Thủ Dầu Một)

ĐVT: Triệu đồng

| STT   | Nội dung                                                                      | Mã<br>loại - khoản | Mã<br>nguồn<br>NSNN | Dự toán phân<br>bổ | TK 10%<br>CCTL giữ<br>lại NS | Dự toán<br>giao |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|------------------------------|-----------------|
| 1     | 2                                                                             | 3                  | 4                   | 5                  | 6                            | 7               |
| I     | <b>Tổng số thu, chi sự nghiệp; thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>         |                    |                     | <b>0</b>           | <b>0</b>                     | <b>0</b>        |
| 1     | <b>Số thu sự nghiệp, phí, lệ phí</b>                                          |                    |                     | <b>0</b>           |                              | <b>0</b>        |
| 1.1   | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                          |                    |                     | <b>0</b>           |                              | <b>0</b>        |
|       | - Học phí chính khoá                                                          |                    |                     | 0                  |                              | 0               |
|       | - Thu khác (Căn tin, giữ xe,...)                                              |                    |                     | 0                  |                              | 0               |
| 1.2   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                     |                    |                     | <b>0</b>           |                              | <b>0</b>        |
| 2     | <b>Chi từ nguồn thu sự nghiệp, phí được để lại</b>                            |                    |                     | <b>0</b>           |                              | <b>0</b>        |
| 3     | <b>Số phí, lệ phí, nộp NSNN</b>                                               |                    |                     | <b>0</b>           |                              | <b>0</b>        |
| II    | <b>Dự toán chi ngân sách Nhà nước</b>                                         |                    |                     | <b>10.114</b>      | <b>135</b>                   | <b>9.979</b>    |
| 2     | <b>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</b>                                          |                    |                     | <b>10.114</b>      | <b>135</b>                   | <b>9.979</b>    |
| 2.2   | <b>Bậc học Tiểu học</b>                                                       | 070-072            |                     | <b>10.114</b>      | <b>135</b>                   | <b>9.979</b>    |
| 2.2.1 | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                         |                    |                     | <b>9.098</b>       | <b>135</b>                   | <b>8.963</b>    |
|       | * Mã nguồn 13                                                                 |                    | 13                  | <b>9.098</b>       | <b>135</b>                   | <b>7.808</b>    |
|       | - Chi con người (Lương, phụ cấp, đóng góp)                                    |                    |                     | 7.322              | 0                            | 6.167           |
|       | + Phân bổ mức mức lương cơ sở 1.800.000 đồng                                  |                    |                     | 6.706              |                              |                 |
|       | + Lương biên chế thực tế (lương, PC chức vụ, PCVK, PC thâm niên): 48 biên chế |                    |                     | 5.485              |                              |                 |
|       | + Phụ cấp trách nhiệm, PC ưu đãi                                              |                    |                     | 1.090              |                              |                 |
|       | + Tăng 2% do nâng lương định kỳ                                               |                    |                     | 131                |                              |                 |
|       | + Giao dự toán mức lương cơ sở 1.490.000 đồng                                 |                    |                     | 0                  | 0                            | 5.551           |
|       | + Lương biên chế thực tế (lương, PC chức vụ, PCVK, PC thâm niên): 48 biên chế |                    |                     |                    |                              | 4.540           |
|       | + Phụ cấp trách nhiệm, PC ưu đãi                                              |                    |                     |                    |                              | 902             |
|       | + Tăng 2% do nâng lương định kỳ                                               |                    |                     |                    |                              | 109             |
|       | + Lương hợp đồng                                                              |                    |                     | 616                | 0                            | 616             |
|       | + Lương thực tế HĐ-NĐ 111 : 05 người                                          |                    |                     | 450                |                              | 450             |
|       | + Lương: 02 người HĐ ngắn hạn chuyên môn                                      |                    |                     | 166                |                              | 166             |
|       | - Chi hoạt động                                                               |                    |                     | 1.776              | 135                          | 1.641           |
|       | + Chi bộ máy: 48 biên chế x 27trđ/người                                       |                    |                     | 1.296              | 130                          | 1.166           |
|       | + Hoạt động: 02 HĐCM ngắn hạn x 24trđ/ 01 HĐ                                  |                    |                     | 48                 | 5                            | 43              |
|       | - Chi cho giảng dạy và học tập của học sinh:<br>960 học sinh x 0,45 trđ/HŠ    |                    |                     | 432                |                              | 432             |
|       | * Mã nguồn 14                                                                 |                    | 14                  | <b>0</b>           | <b>0</b>                     | <b>1.155</b>    |
|       | - Ngân sách cấp bù nguồn CCTL (chênh lệch tiền lương<br>310.000 đồng)         |                    |                     | 0                  |                              | 1.155           |



|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |    |       |   |       |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----|-------|---|-------|
| 2.2.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 12 | 1.016 | 0 | 1.016 |
|       | - Đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |    | 17    |   | 17    |
|       | - Mua sắm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |    | 180   |   | 180   |
|       | + Trang bị mái che di động có khung sắt cố định phục vụ sinh hoạt ngoài trời cho học sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |    | 120   |   | 120   |
|       | + Trang bị hệ thống âm thanh phòng học phục vụ giảng dạy môn Tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |    | 60    |   | 60    |
|       | - Sửa chữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |    | 50    |   | 50    |
|       | - Chi chuyên môn:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |    | 361   | 0 | 361   |
|       | + Phụ cấp thừa giờ, chi hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; chi bồi dưỡng cán bộ, giáo viên cốt cán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |    | 353   |   | 353   |
|       | + Sinh hoạt hè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |    | 8     |   | 8     |
|       | + Tổ chức hội thi HKPD vòng thành phố; Tập luyện, tham gia HKPD vòng tỉnh; tổ chức các hoạt động, hội thi chuyên môn ngành giáo dục, tham gia các hội thi cấp tỉnh tổ chức.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |    | 0     |   | 0     |
|       | - Chi khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |    | 408   | 0 | 408   |
|       | + Chi khác: Bồi dưỡng GV Thể dục; Hỗ trợ bảo vệ, phục vụ; Trang phục bảo vệ; Hỗ trợ 30% cho công chức, viên chức có gốc là GV không trực tiếp giảng dạy; Nhà giáo ưu tú; Trợ cấp cho GV phổ cập GD - CMC; Trợ cấp cho GV xa nhà; Hỗ trợ tiền trang phục ngày 20/11; Hỗ trợ cho GV thuê nhà trọ; Chi tổ chức Châm Sảng kiến kinh nghiệm; Hỗ trợ GV có HS đạt giải cấp, tỉnh, QG; Hỗ trợ thư viện; Hỗ trợ GV dạy lớp vượt sĩ số; Hỗ trợ NV y tế; Hỗ trợ thực sĩ; Hỗ trợ học tự túc (thạc sĩ, đại học); Trang phục GV thể dục; Hỗ trợ chi phí học tập; Hỗ trợ HS là dân tộc thiểu số rất ít người; Hỗ trợ HS khuyết tật thuộc hộ nghèo; Hỗ trợ KP tổ chức Lễ CN đạt chuẩn QG và đạt CLGD mức độ 3; Tiền tết Nguyên Đán; Trợ cấp thôi việc, ... |  |    | 408   |   | 408   |
|       | Trong đó :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |    |       |   |       |
|       | - Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |    |       |   | 12    |
|       | - Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |    |       |   | 0     |
|       | - Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |    |       |   | 0     |
|       | + Kinh phí chi thực hiện chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định 108                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |    | 0     |   | 0     |



**Ghi chú:**

1. Các đơn vị có nguồn thu trích 40% số thu được để lại theo chế độ (ngành Y tế 35%) để thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo quy định.

2. Giao dự toán năm 2024 theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng (Cơ sở tính lương bảng lương tháng 10/2023).